

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 21.03.2018

Phiên bản 3.0

Phần 1. Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Định dạng sản phẩm

Số Danh Mục	109910
Tên sản phẩm	Iodine solution for 1000 ml, $c(I_2) = 0.05 \text{ mol/l}$ (0.1 N) Titrisol®
REACH Số Đăng ký	Sản phẩm này là một hỗn hợp. Số Đăng Ký REACH xem chương 3.

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo	Thuốc thử để phân tích Để biết thêm thông tin về cách sử dụng, hãy tham khảo cổng thông tin Các hóa chất của Merck (www.merckgroup.com).
--	---

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty	Merck KGaA * D-64271 Darmstadt * Đức* ĐT: +49 61 51 72-0
Đơn vị phụ trách	Cty TNHH Merck Việt Nam Lầu 9, CentrePoint, 106 Nguyễn Văn Trỗi, Q.Phú Nhuận, TP.HCM Thời gian làm việc: Thứ 2 đến thứ 6 (8:00 đến 17:00)
Đại diện khu vực	Cty TNHH Merck Việt Nam Lầu 9, CentrePoint, 106 Nguyễn Văn Trỗi, Q.Phú Nhuận, TP.HCM

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

109910

Tên sản phẩm

Iodine solution for 1000 ml, $c(I_2) = 0.05 \text{ mol/l}$ (0.1 N) Titrisol®

1.4 Điện thoại khẩn cấp

ĐT: +84 8 38420100/ + 84 8 38420117

Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

Phân loại (Quy định số 1272/2008 (EC))

Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần, Nhóm 2, tuyến giáp, H373

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

2.2 Các yếu tố nhãn

Dán nhãn (Quy định số 1272/2008 (EC))

Hình đồ cảnh báo nguy cơ



Lời cảnh báo

Cảnh báo

Cảnh báo nguy hiểm

H373 Có thể gây tổn thương các cơ quan (tuyến giáp) khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.

Các lưu ý phòng ngừa

Biện pháp ứng phó

P314 Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế nếu cảm thấy không khỏe.

Ghi nhãn bị giảm ($\leq 125 \text{ ml}$)

Hình đồ cảnh báo nguy cơ



Lời cảnh báo

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

109910

Tên sản phẩm

Iodine solution for 1000 ml, $c(I_2) = 0.05 \text{ mol/l}$ (0.1 N) Titrisol®

Cảnh báo

2.3 Các nguy cơ khác

Được biết là chưa xảy ra.

Phần 3. Thành phần/thông tin về các phụ liệu

Bản chất hóa học

Dung dịch nước

3.1 Chất

Không áp dụng được

3.2 Hỗn hợp

Thành phần nguy hiểm (Quy định số 1272/2008 (EC))

Tên hóa học (Nồng độ)

Số CAS

Số đăng ký

Phân loại

Iodine ($\geq 5\% - < 10\%$)

Chất không đáp ứng các tiêu chí về PBT hoặc vPvB theo Quy định (EC) số 1907/2006, Annex XIII.

7553-56-2 *)

Độc tính cấp tính, Nhóm 4, H332

Độc tính cấp tính, Nhóm 4, H312

Kích ứng da, Nhóm 2, H315

Kích ứng mắt, Nhóm 2, H319

Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ), Nhóm 3, H335

Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần, Nhóm 1, H372

Độc tính cấp tính đối với thủy sinh vật, Nhóm 1, H400

*) Không có số đăng ký cho chất này vì chất này hoặc cách sử dụng của nó được miễn đăng ký theo Mục 2 Quy Định REACH (EC) Số 1907/2006, số lượng hàng hóa hàng năm không yêu cầu đăng ký hoặc đăng ký được xem xét vào thời hạn

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

109910

Tên sản phẩm

Iodine solution for 1000 ml, $c(I_2) = 0.05 \text{ mol/l}$ (0.1 N) Titrisol®

Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Sau khi hít phải: không khí sạch. Gọi bác sĩ.

Trong trường hợp tiếp xúc với da: Cởi bỏ tất cả các quần áo bị nhiễm độc ngay lập tức. Rửa sạch da bằng nước/ tắm. Tham vấn bác sĩ.

Sau khi tiếp xúc với mắt: rửa sạch bằng nhiều nước. Gọi bác sĩ nhãn khoa. Gỡ bỏ kính áp tròng.

Sau khi nuốt vào: cho nạn nhân uống nước ngay lập tức (nhiều nhất hai cốc). Tham vấn bác sĩ.

4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

các ảnh hưởng gây kích ứng, viêm màng kết, Hen suyễn, viêm phế quản, Viêm da, Rối loạn da, Sốt, tiêu chảy có máu, viêm mũi, dị kim loại, suy sụp

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Thuốc nhuận tràng: Natri sulfat (1 thìa/1/4 l nước).

Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

Các phương tiện chữa cháy phù hợp

Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.

Các phương tiện chữa cháy không phù hợp

Đối với chất/hỗn hợp này, không có giới hạn tác nhân dập lửa nào được cung cấp.

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Không dễ cháy.

Đám cháy xung quanh có thể giải phóng hơi nguy hiểm.

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

109910

Tên sản phẩm

Iodine solution for 1000 ml, $c(I_2) = 0.05 \text{ mol/l}$ (0.1 N) Titrisol®

Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa

Chỉ ở trong khu vực nguy hiểm khi có thiết bị hô hấp khép kín. Tránh tiếp xúc với da bằng cách giữ khoảng cách an toàn hoặc bằng cách mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

Thông tin khác

Làm lắng khí, hơi, sương bằng tia bụi nước. Ngăn chặn việc nước chữa cháy gây ô nhiễm cho nguồn nước mặt hoặc hệ thống nước ngầm.

Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Lời khuyên dành cho nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp: Không được hít hơi, aerosol. Tránh tiếp xúc với hóa chất. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Sơ tán khỏi khu vực nguy hiểm, quan sát quy trình ứng phó khẩn cấp, tham khảo ý kiến chuyên gia.

Lời khuyên dành cho người ứng cứu khẩn cấp:

Thiết bị bảo hộ xem phần 8.

6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch.

Đậy cống. Thu thập, buộc và xả vết tràn. Quan sát các hạn chế về chất có thể (xem các phần 7 và 10). Giữ vai trò là chất hấp thụ chất lỏng (ví dụ Chemisorb®). Vứt bỏ đúng cách. Dọn sạch khu vực bị ảnh hưởng.

6.4 Xem các mục khác

Các chỉ dẫn về xử lý chất thải xem phần 13.

Phần 7. Các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Các biện pháp phòng ngừa để sử dụng, thao tác an toàn

Quan sát các cảnh báo ghi trên nhãn.

Làm việc có mũ bảo hộ. Không hít chất/hỗn hợp. Tránh tạo ra hơi/thuốc xịt.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

109910

Tên sản phẩm

Iodine solution for 1000 ml, $c(I_2) = 0.05 \text{ mol/l}$ (0.1 N) Titrisol®

Các biện pháp vệ sinh

Thay quần áo bẩn. Khuyến nghị bảo vệ da phòng ngừa. Rửa tay sau khi làm việc với hóa chất.

7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Điều kiện lưu trữ

Đóng chặt.

Nhiệt độ lưu giữ đề nghị, xem nhãn sản phẩm.

7.3 Sử dụng cụ thể

Ngoài các cách sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không thấy trước cách sử dụng cụ thể nào khác.

Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Iodine (7553-56-2)

VN OEL	Giới hạn tiếp xúc ngắn hạn (STEL):	2 mg/m ³
	Nồng độ bình quân có thể tiếp xúc (TWA):	1 mg/m ³

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Các biện pháp kỹ thuật

Các phương pháp kỹ thuật và thao tác làm việc phù hợp phải được ưu tiên đối với việc sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân.

Xem phần 7.1.

Các biện pháp bảo hộ cá nhân

Quần áo bảo hộ cần phải được chọn cụ thể cho nơi làm việc, tùy vào nồng độ và lượng hóa chất nguy hiểm được xử lý. Phải yêu cầu thiết bị bảo vệ chống hóa chất tại nhà cung cấp tương ứng.

Bảo vệ mắt/mặt

Kính bảo hộ

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

109910

Tên sản phẩm

Iodine solution for 1000 ml, $c(I_2) = 0.05 \text{ mol/l}$ (0.1 N) Titrisol®

Bảo vệ tay

tiếp xúc hoàn toàn:

Chất liệu găng tay: Cao su nitrile

Độ dày của găng: 0,11 mm

Thời gian thấm: > 480 min

tiếp xúc một lượng nhỏ:

Chất liệu găng tay: Cao su nitrile

Độ dày của găng: 0,11 mm

Thời gian thấm: > 480 min

Găng tay bảo hộ được sử dụng phải tuân theo các thông số của Chỉ thị EC 89/686/EEC và EN374 chuẩn có liên quan chẳng hạn KCL 741 Dermatrill® L (tiếp xúc hoàn toàn), KCL 741 Dermatrill® L (tiếp xúc một lượng nhỏ).

Số lần thử nghiệm được nêu ở trên được xác định bằng KCL trong các thử nghiệm trong phòng thí nghiệm theo EN374 với các mẫu về loại găng tay được đề xuất.

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu an toàn, do chúng tôi cung cấp và cho mục đích sử dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất khác và trong các điều kiện sai khác với các

Thiết bị bảo hộ khác

quần áo bảo hộ

Bảo vệ hô hấp

bắt buộc khi có hơi/thuốc xịt.

Loại bộ lọc đề xuất: bình lọc ABEK

Công ty phải đảm bảo rằng việc bảo trì, lau chùi và kiểm tra thiết bị bảo vệ hô hấp được tiến hành theo hướng dẫn của nhà sản xuất. Các phương pháp này phải được lập thành tài liệu đúng cách.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

Phần 9. Các tính chất vật lý và hóa học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục 109910
Tên sản phẩm Iodine solution for 1000 ml, $c(I_2) = 0.05 \text{ mol/l}$ (0.1 N) Titrisol®

Hình thể	thể lỏng
Màu sắc	màu nâu đỏ
Mùi đặc trưng	Gây nhức
Ngưỡng mùi	Không có thông tin.
Độ pH	Khoảng 6,7 ở 20 °C
Điểm nóng chảy	Không có thông tin.
Điểm sôi	Không có thông tin.
Điểm chớp cháy	Không áp dụng được
Tỷ lệ hóa hơi	Không có thông tin.
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	Không có thông tin.
Giới hạn dưới của cháy nổ	Không có thông tin.
Giới hạn trên của cháy nổ	Không có thông tin.
Áp suất hóa hơi	Không có thông tin.
Tỷ trọng hơi tương đối	Không có thông tin.
Mật độ	1,38 g/cm ³ ở 20 °C
Tỷ trọng tương đối	Không có thông tin.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	109910
Tên sản phẩm	Iodine solution for 1000 ml, $c(I_2) = 0.05 \text{ mol/l}$ (0.1 N) Titrisol®

Tính tan trong nước	ở 20 °C hòa tan được
Hệ số phân tán: n-octanol/nước	Không có thông tin.
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có thông tin.
Nhiệt độ phân hủy	Không có thông tin.
Độ nhớt, động lực	Không có thông tin.
Đặc tính cháy nổ	Không được phân loại là dễ nổ.
Đặc tính ôxy hóa	không

9.2 Các dữ liệu khác

không

Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

Xem phần 10.3.

10.2 Tính ổn định hóa học

Sản phẩm ổn định về mặt hóa học trong điều kiện môi trường chuẩn (nhiệt độ phòng).

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

Có thể phản ứng mạnh với:

Chất phản ứng thường được biết đến của nước.

10.4 Các điều kiện cần tránh

không có thông tin

10.5 Các vật liệu xung khắc

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

109910

Tên sản phẩm

Iodine solution for 1000 ml, $c(I_2) = 0.05 \text{ mol/l}$ (0.1 N) Titrisol®

không có thông tin

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

trong trường hợp có hỏa hoạn: Xem chương 5.

Phần 11. Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Hỗn hợp

Độc tính cấp theo đường miệng

Triệu chứng: vị kim loại, tiêu chảy có máu, Nghẽn tuần hoàn máu

Độc tính cấp do hít phải

Ước lượng độc tính cấp: > 20 mg/l; 4 h ; hơi

Phương pháp tính toán

Độc tính cấp qua da

Ước lượng độc tính cấp : > 2.000 mg/kg

Phương pháp tính toán

Kích ứng da

Viêm da

Kích ứng mắt

Thông tin này không có sẵn.

Nhạy cảm

Có thể gây mẫn cảm ở những người bị ảnh hưởng.

Biến đổi tế bào gốc

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính gây ung thư

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính đối với sinh sản

Thông tin này không có sẵn.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

109910

Tên sản phẩm

Iodine solution for 1000 ml, $c(I_2) = 0.05 \text{ mol/l}$ (0.1 N) Titrisol®

Độc tính gây quái thai

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ)

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần

Hỗn hợp có thể gây hại cho các cơ quan do tiếp xúc dài hoặc tiếp xúc liên tục.

Đường tiếp xúc: Nuốt phải

Các cơ quan đích: tuyến giáp

Nguy cơ hô hấp

Thông tin này không có sẵn.

11.2 Thông tin khác

Ảnh hưởng hệ thống:

Sau khi hấp thu:

Sốt, Tình trạng trúng độc mãn tính, Rối loạn da, viêm mũi, viêm màng kết, viêm phế quản, Hen suyễn

Không loại trừ các đặc tính nguy hiểm khác

Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp.

Thành phần

Iodine

Độc tính cấp theo đường miệng

LD50 Chuột: 14.000 mg/kg

(RTECS)

Độc tính cấp qua da

LD50 Thỏ: 1.425 mg/kg

US-EPA

Kích ứng da

Nghiên cứu trong ống nghiệm

Kết quả: không ăn mòn

Hướng dẫn xét nghiệm OECD 435

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

109910

Tên sản phẩm

Iodine solution for 1000 ml, $c(I_2) = 0.05 \text{ mol/l}$ (0.1 N) Titrisol®

Nghiên cứu trong ống nghiệm

Kết quả: Kích ứng

Hướng dẫn xét nghiệm OECD 439

Nhạy cảm

Trong các thí nghiệm trên động vật: Chuột nhắt

Kết quả: Âm tính

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 429

Lượng độc lặp lại

Chuột

con cái

Đường miệng

100 d

Mỗi ngày

NOAEL: 3 mg/l

LOAEL: 10 mg/l

Nguyên Tắc Kiểm Tra OECD 408

tuyến giáp

(như dung dịch nước)

Chuột

Đực và cái

Đường miệng

29 - 47 d

Mỗi ngày

NOAEL: 10 mg/kg

Nguyên Tắc Kiểm Tra OECD 422

Biến đổi tế bào gốc

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm

Chất gây đột biến (kiểm tra tế bào động vật có vú):

Thử nghiệm ung thư hạch bạch huyết trên chuột

Kết quả: Âm tính

Phương pháp: Nguyên Tắc Kiểm Tra OECD 476

UDS (Xét nghiệm tổng hợp ADN không có lịch trình)

Kết quả: Âm tính

Phương pháp: Nguyên Tắc Kiểm Tra OECD 482

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

109910

Tên sản phẩm

Iodine solution for 1000 ml, $c(I_2) = 0.05 \text{ mol/l}$ (0.1 N) Titrisol®

Phần 12. Thông tin sinh thái học

Hỗn hợp

12.1 Độc tính

Không có thông tin.

12.2 Tính bền vững và phân hủy

Không có thông tin.

12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

Không có thông tin.

12.4 Tính biến đổi trong đất

Không có thông tin.

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

(Các) Chất trong hỗn hợp không phù hợp với tiêu chuẩn dành cho PBT hoặc vPvB theo Quy định (EC) Số 1907/2006, Phụ Lục XIII, hoặc đánh giá PBT/vP vB đã không được thực hiện.

12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

Các thông tin sinh thái khác

Cần tránh thải loại vào môi trường.

Thành phần

Iodine

Độc đối với cá

Thử nghiệm tính LC50 *Oncorhynchus mykiss* (cá hồi cầu vồng): 1,67 mg/l; 96 h
(ECHA)

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác

Thử nghiệm tính EC50 *Daphnia magna* (Bọ nước): 0,55 mg/l; 48 h
(ECHA)

Độc đối với tảo

Ức chế tăng trưởng ErC50 *Desmodesmus subspicatus* (tảo lục): 0,13 mg/l; 72 h
Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201

Độc tính đối với vi khuẩn

EC50 bùn hoạt tính: 280 mg/l; 3 h
Nguyên Tắc Kiểm Tra OECD 209

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

109910

Tên sản phẩm

Iodine solution for 1000 ml, $c(I_2) = 0.05 \text{ mol/l}$ (0.1 N) Titrisol®

Tính phân hủy sinh học

Phương pháp xác định khả năng phân hủy sinh học không được áp dụng cho các chất vô cơ

Chất không đáp ứng các tiêu chí về PBT hoặc vPvB theo Quy định (EC) số 1907/2006, Annex XIII.

Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy

Các phương pháp xử lý chất thải

Xem www.retrologistik.com để biết quy trình về việc trả lại hóa chất và bình chứa hoặc liên hệ với chúng tôi nếu có câu hỏi nào khác.

Rác thải phải được vứt bỏ theo các quy định của địa phương và nhà nước. Để nguyên hóa chất trong hộp đựng ban đầu. Không để lẫn với rác thải khác. Xử lý các hộp đựng bẩn giống như xử lý sản phẩm.

Phần 14. Thông tin vận chuyển

Vận tải mặt đất (ADR/RID)

14.1 - 14.6

Không bị xếp vào loại nguy hiểm hiệu theo các quy định về vận tải.

Vận tải đường thủy nội địa (ADN)

Không liên quan

Vận tải đường không (IATA)

14.1 - 14.6

Không bị xếp vào loại nguy hiểm hiệu theo các quy định về vận tải.

Vận tải đường biển (IMDG)

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	109910
Tên sản phẩm	Iodine solution for 1000 ml, $c(I_2) = 0.05 \text{ mol/l}$ (0.1 N) Titrisol®

14.1 - 14.6 Không bị xếp vào loại nguy hiểm hiệu theo các quy định về vận tải.

14.7 Vận chuyển khối lượng lớn theo như Phụ lục II của MARPOL 73/78 và luật IBC

Không liên quan

Phần 15. Thông tin pháp luật

15.1 Các quy định/luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

Luật pháp quốc gia

Lớp cất giữ

15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Đối với sản phẩm này, đánh giá an toàn hóa học theo quy định REACH của E U Số 1907/2006 không được thực hiện.

Phần 16. Các thông tin khác

Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 2 và 3.

H312	Có hại khi tiếp xúc với da.
H315	Gây kích ứng da.
H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
H332	Có hại nếu hít phải.
H335	Có thể gây kích ứng hô hấp.
H372	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại do nuốt phải.
H373	Có thể gây tổn thương các cơ quan do phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.
H400	Rất độc đối với thủy sinh vật.

Tư vấn về đào tạo

Cung cấp đầy đủ thông tin, chỉ dẫn và đào tạo cho người sử dụng.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

109910

Tên sản phẩm

Iodine solution for 1000 ml, $c(I_2) = 0.05 \text{ mol/l}$ (0.1 N) Titrisol®

Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn

Có thể tìm từ viết tắt và cụm từ viết tắt tại <http://www.wikipedia.org>.

Thông tin có ở đây dựa trên vốn kiến thức hiện tại của chúng tôi. Thông tin mô tả sản phẩm liên quan đến các biện pháp an toàn phù hợp. Thông tin không tuyên bố sự đảm bảo về bất kỳ đặc điểm nào của sản phẩm.